

Bộ chỉ số HOSE-Index

Ngày cập nhật: 31/12/2020

HOSE-Index là bộ chỉ số vốn hóa có thể đầu tư được bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE) đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản. HOSE-Index chiếm hơn 90% giá trị giao dịch và hơn 80% giá trị vốn hóa của toàn thị trường chứng khoán niêm yết tại HOSE.

Cấu trúc Bộ chỉ số HOSE-Index

VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNAllshare.

VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNAllshare.

VNAllshare Sector Indices bao gồm các chỉ số ngành với các cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllShare được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Đặc điểm chung

Mục tiêu

Bộ chỉ số được thiết kế với mục đích tham chiếu cho thị trường và làm cơ sở xây dựng các sản phẩm dựa trên chỉ số như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ...

Khả năng đầu tư

Bộ chỉ số được sàng lọc và tính toán dựa trên tỷ lệ tự do chuyển nhượng để đảm bảo khả năng đầu tư được.

Thanh khoản

Các cổ phiếu thành phần được sàng lọc về thanh khoản để đảm bảo chỉ số có thể giao dịch được.

Minh bạch

Bộ chỉ số sử dụng các quy tắc xây dựng và quản lý minh bạch. Quy tắc xây dựng và quản lý Bộ chỉ số HOSE-Index được công bố trên trang chủ của HOSE.

Tần suất tính toán

Bộ chỉ số được tính theo thời gian thực hoặc tại cuối ngày giao dịch.

Xem xét định kỳ

Bản niên vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa

10% (VNAllshare Sector không áp dụng)

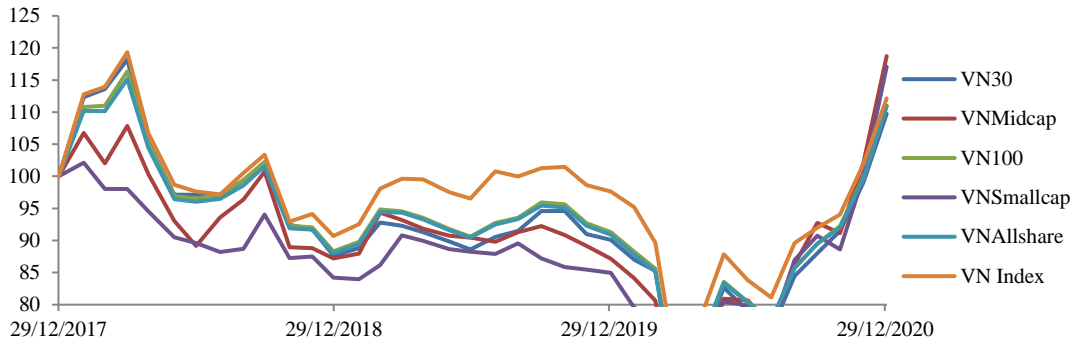
Phương pháp tính chỉ số

Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Chuẩn phân ngành

Các cổ phiếu thành phần bộ chỉ số được phân ngành theo chuẩn phân ngành Global Industry Classification Standard (GICS®).

Tăng trưởng chỉ số từ 29/12/2017 đến 31/12/2020



* Các chỉ số trên được giả lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 29/12/2017

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	48.27%	-12.02%	3.32%	11.39%	24.00%	38.19%	22.09%	10.99%	78.02%	3.54%	12.23%
VN30	53.89%	-12.36%	2.82%	10.86%	24.72%	38.97%	21.81%	9.76%	79.79%	3.15%	12.45%
VNMidcap	32.38%	-12.78%	-0.10%	16.32%	27.99%	47.14%	36.26%	18.73%	71.07%	5.89%	11.34%
VN100	50.21%	-11.68%	3.35%	11.17%	23.98%	37.95%	21.56%	10.95%	79.64%	3.52%	12.43%
VNSmallcap	22.54%	-15.81%	0.93%	17.13%	29.02%	46.53%	37.77%	17.07%	56.30%	5.40%	9.34%
VN-Index	46.46%	-9.32%	7.67%	10.05%	21.95%	33.78%	14.87%	12.15%	90.64%	3.90%	13.77%

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	6.90%	12.25%	23.39%	33.14%	36.73%
VN30	7.35%	12.93%	24.06%	35.14%	39.43%
VNMidcap	7.54%	12.48%	22.13%	31.73%	35.39%
VN100	7.03%	12.44%	23.17%	33.54%	37.26%
VNSmallcap	6.95%	12.20%	20.65%	25.45%	29.67%
VN-Index	6.73%	11.97%	22.80%	33.71%	38.05%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllShare	97.09%	98.71%	97.19%	97.09%	95.72%
VN30	96.21%	97.98%	97.80%	97.14%	95.78%
VNMidcap	74.53%	85.75%	88.63%	85.46%	81.61%
VN100	97.15%	98.70%	98.81%	97.93%	96.42%
VNSmallcap	67.48%	82.59%	84.58%	78.40%	74.56%

Đặc điểm chỉ số

	VNAllshare	VN30	VNMidcap	VN100	VNSmallcap
Số lượng cổ phiếu thành phần	251	30	70	100	151
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,476,912	2,940,839	391,045	3,331,884	145,028
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,264,893	993,357	199,126	1,192,482	72,410
Trung bình	5,039	33,112	2,845	11,925	480
Cao nhất	128,093	128,093	16,043	128,093	4,158
Thấp nhất	13	1,436	361	361	13
Trung vị	641	26,113	2,126	3,076	333
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	10.13%	12.89%	8.06%	10.74%	5.74%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	53.39%	67.99%	40.08%	56.64%	28.08%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chi khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, ... Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn

Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Số 16 Võ Văn Kiệt, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84.8) 3821.7713 - Fax: (84.8) 3821.7452

Website: www.hsx.vn



VNAllshare là chỉ số vốn hóa bao gồm các cổ phiếu niêm yết trên HOSE đáp ứng các yêu cầu sàng lọc về tư cách, tỷ lệ tự do chuyển nhượng và thanh khoản.

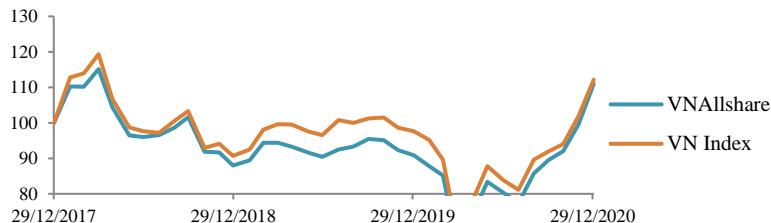
Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành phần	251
Giá trị vốn hóa chưa điều chỉnh (tỷ đồng)	3,476,912
Giá trị vốn hóa điều chỉnh freefloat (tỷ đồng)	1,264,893
Trung bình	5,039
Lớn nhất	128,093
Nhỏ nhất	13
Trung vị	641
Tỷ trọng vốn hóa của CP lớn nhất	10.13%
Tỷ trọng vốn hóa top 10 CP trong rổ	53.39%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNAllshare: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNAllshareTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 29/12/2017 đến 31/12/2020



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 29/12/2017

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	6.90%	12.25%	23.39%	33.14%	36.73%

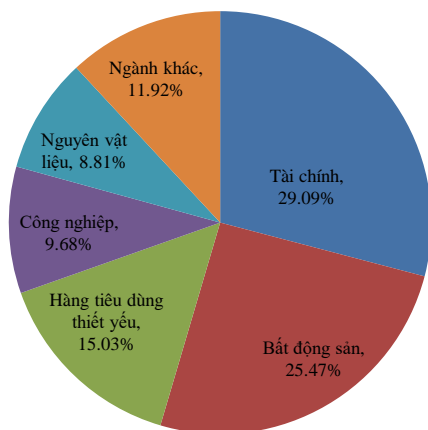
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNAllshare	97.09%	98.71%	97.19%	97.09%	95.72%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VNAllshare	48.27%	-12.02%	3.32%	11.39%	24.00%	38.19%	22.09%	10.99%	78.02%	3.54%	12.23%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	128,093	10.13%
2	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	113,677	8.99%
3	TCB	Tài chính	77,178	6.10%
4	HPG	Nguyên vật liệu	75,535	5.97%
5	VHM	Bất động sản	73,603	5.82%
6	VPB	Tài chính	55,459	4.38%
7	VCB	Tài chính	39,941	3.16%
8	MBB	Tài chính	38,269	3.03%
9	FPT	Công nghệ thông tin	37,063	2.93%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	36,550	2.89%
	Tổng cộng		675,368	53.39%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	23	368,020	29.09%
Bất động sản	38	322,164	25.47%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	22	190,121	15.03%
Công nghiệp	67	122,379	9.68%
Nguyên vật liệu	39	111,457	8.81%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VN30 là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của 30 công ty hàng đầu về vốn hóa thị trường và thanh khoản trong VNIAllshare.

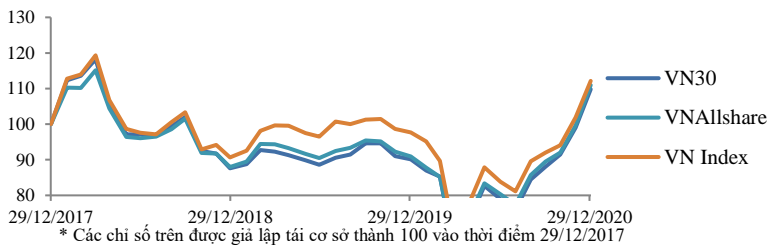
Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành phần	30
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	2,940,839
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	993,357
Trung bình	33,112
Cao nhất	128,093
Thấp nhất	1,436
Trung vị	26,113
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	12.89%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	67.99%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 02/01/2009
 Giá trị cơ sở: 313.34
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VN30: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VN30TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 29/12/2017 đến 31/12/2020



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	7.35%	12.93%	24.06%	35.14%	39.43%

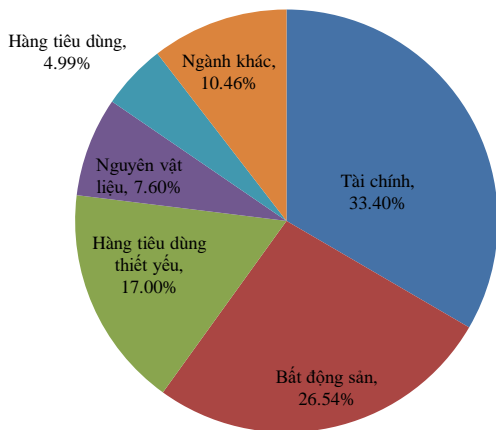
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN30	96.21%	97.98%	97.80%	97.14%	95.78%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN30	53.89%	-12.36%	2.82%	10.86%	24.72%	38.97%	21.81%	9.76%	79.79%	3.15%	12.45%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	128,093	12.89%
2	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	113,677	11.44%
3	TCB	Tài chính	77,178	7.77%
4	HPG	Nguyên vật liệu	75,535	7.60%
5	VHM	Bất động sản	73,603	7.41%
6	VPB	Tài chính	55,459	5.58%
7	VCB	Tài chính	39,941	4.02%
8	MBB	Tài chính	38,269	3.85%
9	FPT	Công nghệ thông tin	37,063	3.73%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	36,550	3.68%
		Tổng cộng	675,368	67.99%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	10	331,787	33.40%
Bất động sản	5	263,645	26.54%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	4	168,900	17.00%
Nguyên vật liệu	1	75,535	7.60%
Hàng tiêu dùng	2	49,568	4.99%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIAllshare" và "VNIAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNMidcap là chỉ số vốn hóa đo lường mức tăng trưởng của 70 công ty có quy mô vừa trong VNAllshare.

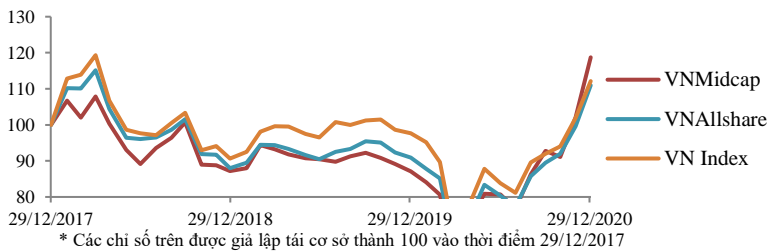
Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành phần	70
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	391,045
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	199,126
Trung bình	2,845
Cao nhất	16,043
Thấp nhất	361
Trung vị	2,126
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	8.06%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	40.08%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNMidcap: Theo thời gian thực (5 giây/ lần)
 - VNMidcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 29/12/2017 đến 31/12/2020



Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	7.54%	12.48%	22.13%	31.73%	35.39%

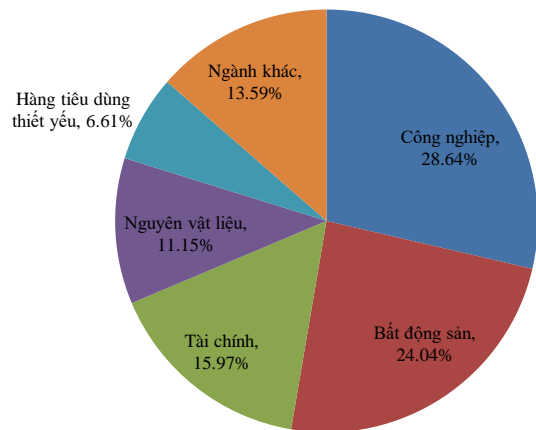
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	74.53%	85.75%	88.63%	85.46%	81.61%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)								Tăng trưởng bình quân năm (%)		
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNMidcap	32.38%	-12.78%	-0.10%	16.32%	27.99%	47.14%	36.26%	18.73%	71.07%	5.89%	11.34%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	TPB	Tài chính	16,043	8.06%
2	GMD	Công nghiệp	8,228	4.13%
3	PDR	Bất động sản	8,161	4.10%
4	KBC	Bất động sản	8,024	4.03%
5	GEX	Công nghiệp	7,931	3.98%
6	DXG	Bất động sản	7,027	3.53%
7	HSG	Nguyên vật liệu	6,889	3.46%
8	VCI	Tài chính	6,747	3.39%
9	DIG	Công nghiệp	5,947	2.99%
10	VGC	Công nghiệp	4,806	2.41%
	Tổng cộng		79,801	40.08%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	18	57,030	28.64%
Bất động sản	14	47,872	24.04%
Tài chính	6	31,794	15.97%
Nguyên vật liệu	9	22,207	11.15%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	5	13,167	6.61%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.

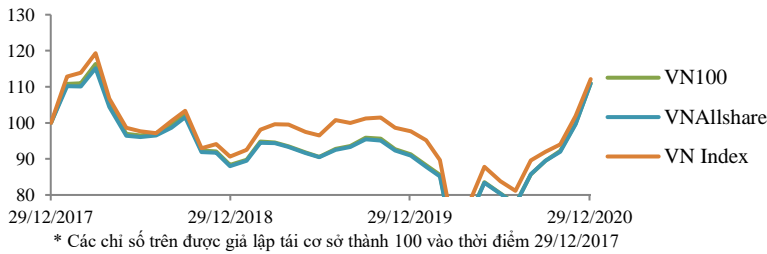


VN100 là chỉ số vốn hóa kết hợp các cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap.

Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành	100
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	3,058,697
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	1,076,208
Trung bình	10,762
Cao nhất	123,002
Thấp nhất	345
Trung vị	2,676
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	11.43%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	57.06%

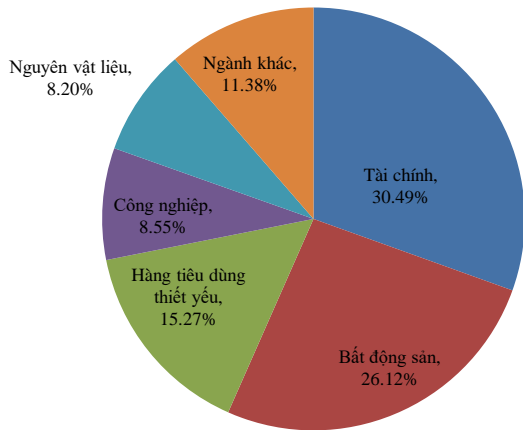
Tăng trưởng chỉ số từ 29/12/2017 đến 31/12/2020



Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)						Tăng trưởng bình quân năm (%)				
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm		
VN100	50.21%	-11.68%	3.35%	11.17%	23.98%	37.95%	21.56%	10.95%	79.64%	3.52%	12.43%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tài chính	16	363,581	30.49%
Bất động sản	19	311,517	26.12%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	9	182,067	15.27%
Công nghiệp	22	101,912	8.55%
Nguyên vật liệu	10	97,742	8.20%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
 Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
 Tần suất tính:
 - VN100: Theo thời gian thực (5giây/ lần)
 - VN100TRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
 Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
 Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
 Đơn vị tiền tệ: VND

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	7.03%	12.44%	23.17%	33.54%	37.26%

Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VN100	97.15%	98.70%	98.81%	97.93%	96.42%

10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	VIC	Bất động sản	128,093	10.74%
2	VNM	Hàng tiêu dùng thiết yếu	113,677	9.53%
3	TCB	Tài chính	77,178	6.47%
4	HPG	Nguyên vật liệu	75,535	6.33%
5	VHM	Bất động sản	73,603	6.17%
6	VPB	Tài chính	55,459	4.65%
7	VCB	Tài chính	39,941	3.35%
8	MBB	Tài chính	38,269	3.21%
9	FPT	Công nghệ thông tin	37,063	3.11%
10	MSN	Hàng tiêu dùng thiết yếu	36,550	3.07%
	Tổng cộng		675,368	56.64%

Lưu ý:
 "VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNAllshare" và "VNAllshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



VNSmallcap là chỉ số vốn hóa được thiết kế để đo lường mức tăng trưởng của các công ty có quy mô nhỏ trong VNIshare.

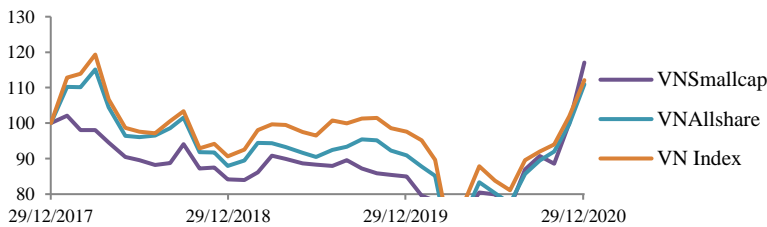
Đặc điểm chỉ số

Số lượng cổ phiếu thành phần	151
Giá trị vốn hóa (Tỷ đồng)	145,028
Giá trị vốn hóa có điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	72,410
Trung bình	480
Cao nhất	4,158
Thấp nhất	13
Trung vị	333
Tỷ trọng vốn hóa của công ty lớn nhất trong rổ	5.74%
Tỷ trọng vốn hóa của 10 công ty lớn nhất trong rổ	28.08%

Thông tin cơ bản

Ngày cơ sở: 24/01/2014
 Giá trị cơ sở: 560.19
Hình thức tính: Chỉ số giá và Chỉ số tổng thu nhập
Tần suất tính:
 - VNSmallcap: Theo thời gian thực (5 giây/lần)
 - VNSmallcapTRI: Cuối ngày giao dịch (1 ngày/lần)
Giới hạn tỷ trọng vốn hóa: 10%
Phương pháp tính: Giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh free-float.
Đơn vị tiền tệ: VND

Tăng trưởng chỉ số từ 29/12/2017 đến 31/12/2020



* Các chỉ số trên được giá lập tái cơ sở thành 100 vào thời điểm 29/12/2017

Độ biến động chỉ số

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	6.95%	12.20%	20.65%	25.45%	29.67%

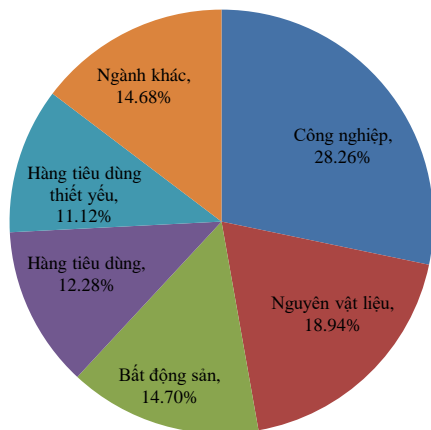
Độ tương quan chỉ số với VN Index

	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	67.48%	82.59%	84.58%	78.40%	74.56%

Tăng trưởng chỉ số

	Tăng trưởng (%)									Tăng trưởng bình quân năm (%)	
	2017	2018	2019	1 tháng	3 tháng	6 tháng	1 năm	3 năm	5 năm	3 năm	5 năm
VNSmallcap	22.54%	-15.81%	0.93%	17.13%	29.02%	46.53%	37.77%	17.07%	56.30%	5.40%	9.34%

Tỷ trọng vốn hóa thị trường theo ngành



10 công ty đứng đầu theo vốn hóa thị trường

	Cổ phiếu	Ngành	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
1	DBC	Hàng tiêu dùng thiết yếu	4,158	5.74%
2	VSC	Công nghiệp	2,582	3.57%
3	GAB	Nguyên vật liệu	2,173	3.00%
4	TCM	Hàng tiêu dùng	1,933	2.67%
5	DGW	Công nghệ thông tin	1,843	2.54%
6	FIT	Tài chính	1,760	2.43%
7	NKG	Nguyên vật liệu	1,677	2.32%
8	LCG	Công nghiệp	1,465	2.02%
9	HDC	Bất động sản	1,460	2.02%
10	SZC	Công nghiệp	1,280	1.77%
Tổng cộng			20,330	28.08%

Top 5 ngành đứng đầu theo vốn hóa thị trường

Ngành	Số lượng công ty	GTVH điều chỉnh free-float (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Công nghiệp	45	20,466	28.26%
Nguyên vật liệu	29	13,715	18.94%
Bất động sản	19	10,647	14.70%
Hàng tiêu dùng	21	8,895	12.28%
Hàng tiêu dùng thiết yếu	13	8,054	11.12%

Lưu ý:

"VN30", "VNMidcap", "VNSmallCap", "VN100", "VNIshare" và "VNIshare Sector" (gọi chung là "HOSE-Index") là thương hiệu đã được đăng ký, thuộc sở hữu độc quyền của Sở GDCK Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Chỉ khi có sự chấp thuận của HOSE thì Bộ chỉ số HOSE-Index mới có thể được sử dụng để tạo ra các sản phẩm liên quan như quỹ đầu tư theo chỉ số, sản phẩm phái sinh, Để biết thêm thông tin xin vui lòng liên hệ qua e-mail: index@hsx.vn
 Bản công bố này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin. HOSE đã nỗ lực hết mức có thể để cung cấp thông tin chính xác, tuy nhiên sẽ không có nghĩa vụ pháp lý hoặc trách nhiệm nào cho HOSE cũng như ban giám đốc, cán bộ, nhân viên, đối tác hoặc người nhượng quyền của HOSE liên quan đến sai sót hoặc tổn thất gây ra bởi việc sử dụng bất kỳ thông tin hoặc dữ liệu nào thuộc công bố này.



Sơ lược Quy tắc bộ chỉ số HOSE-Index

Tiêu chí sàng lọc:

1. Tư cách:

- Cổ phiếu có thời gian niêm yết trên HOSE tối thiểu 6 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.
- Cổ phiếu không thuộc diện bị cảnh báo do vi phạm công bố thông tin, kiểm soát, kiểm soát đặc biệt, tạm ngừng giao dịch (ngoại trừ tạm ngừng giao dịch do thực hiện việc tách/gộp cổ phiếu hoặc chia tách/sáp nhập) trong vòng 03 tháng tính đến ngày chốt dữ liệu xem xét.

2. Tỷ lệ tự do chuyển nhượng (Free-float): Cổ phiếu phải có tỷ lệ free-float cao hơn 10%.

3. Thanh khoản: Cổ phiếu phải có tỷ suất quay vòng chứng khoán tối thiểu là 0.05%.

Phương pháp chọn cổ phiếu vào rổ chỉ số:

1. VNAllshare: Bao gồm tất cả các cổ phiếu đáp ứng các tiêu chí sàng lọc.

2. VN30:

- **Tư cách tham gia vào VN30:** Thuộc tập hợp top 90% Giá trị giao dịch tích lũy của rổ VNAllshare và không thuộc diện bị cảnh báo.
- 20 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào VN30. 10 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 21 đến 40 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VN30 kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

3. VNMidcap:

- Từ các cổ phiếu của VNAllshare không bao gồm 30 cổ phiếu của VN30, 40 cổ phiếu lớn nhất theo Giá trị vốn hóa thị trường sẽ được chọn vào rổ VNMidcap.
- 30 cổ phiếu tiếp theo sẽ được chọn từ các cổ phiếu xếp hạng từ 41 đến 80 theo Giá trị vốn hóa thị trường, các cổ phiếu đã có trong rổ VNMidcap kỳ trước sẽ được ưu tiên chọn trước.

4. VN100: Bao gồm các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN30 và VNMidcap.

5. VNSmallcap: Bao gồm các cổ phiếu còn lại của VNAllshare sau khi loại trừ các cổ phiếu thành phần của chỉ số VN100.

Chuẩn phân ngành GICS®

GICS® (Global Industry Classification Standard) là chuẩn phân ngành dành cho thị trường chứng khoán do S&P kết hợp với MSCI xây dựng. Thông tin về chuẩn phân ngành GICS® được MSCI và S&P chịu trách nhiệm quản lý và công bố.

Các cổ phiếu niêm yết trên HOSE được MSCI và S&P trực tiếp phân ngành và thông tin phân ngành được cập nhật tại trang chủ của HOSE : www.hsx.vn.

Việc xem xét và cập nhật phân ngành cho các cổ phiếu thành phần của Bộ chỉ số ngành sẽ được thực hiện định kỳ 06 tháng/lần vào cùng ngày chốt dữ liệu xem xét định kỳ chỉ số.

